

Bản án số 06/2023/DS-PT

Ngày 21-02-2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Ông Nguyễn Đức Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Như – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022, về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện NH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Xuân H, sinh năm 1963. Bà H có mặt.

Địa chỉ: Số 389 LTT, thành phố PL, tỉnh Gia Lai.

Bà Lê Thị Xuân H ủy quyền cho bà Lê Thị L, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn AT, xã HD, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy ủy quyền ngày 13/01/2022. Bà L có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1965. Bà T có mặt.

Địa chỉ: Thôn LBB, xã HM, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị N – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV NNM; địa chỉ: Số 05 VT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyệt có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị L, sinh năm 1951. Bà L có mặt.

Địa chỉ: Thôn AT, xã HD, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồng Thị Tr – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Bà Tr có mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị T.

Địa chỉ: Thôn LBB, xã HM, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Xuân H trình bày:

Cha mẹ của bà Tên là LN (sinh năm 1927, chết năm 1970) và Trần Thị L1 (sinh năm 1938, chết năm 2017), bà không nhớ cha mẹ bà sinh được bao nhiêu người con vì chết khi còn nhỏ, không có bia mộ. Hiện nay chỉ còn 3 người con của cụ LN và cụ Trần Thị L1 còn sống là bà Lê Thị L, bà và bà Lê Thị T.

Thửa đất số 129, diện tích 913,2m², tờ bản đồ số 03 xã HM, huyện NH có nguồn gốc là một phần của thửa đất số 454, tờ bản đồ số 01 xã HM, diện tích 1.840m² do cha mẹ tạo lập; năm 2005 mẹ bà Tự chuyển nhượng cho Bà T diện tích 807,5m²; diện tích đất còn lại đã được UBND huyện NH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ) số phát hành BS 229345, số vào sổ CH04242, cấp ngày 30/6/2014 cho hộ bà Trần Thị L1. Sau khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 129, đo đạc thực tế là 933,18m²; tăng 19,98m² là do sai số trong quá trình đo đạc không yêu cầu hay khiếu nại gì về diện tích đất tăng thêm này, yêu cầu Tòa án đưa phần diện tích đất này vào chia thừa kế theo pháp luật. Trên thửa đất số 129 có các tài sản sau: ngôi nhà cấp 4 do cụ L1 xây dựng, 79 cây chuối, 3 cây cau, 02 cây mận, 4 cây bưởi, 01 cây mít, 01 cây vú sữa, 01 giếng đóng đều là di sản của cụ L1. Năm 2020 Bà T đã bỏ ra số tiền 9.000.000 đồng để sửa chữa ngôi nhà cấp 4 nói trên do bị bão làm hư hỏng.

Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 129, diện tích qua đo đạc thực tế là 933,18m² (theo GCNQSDĐ là 913,2m²), tờ bản đồ số 03 xã HM, huyện NH; trên đất có căn nhà cấp 4 và cây trồng trên đất; yêu cầu chia đều phần diện tích đất 933,18m² là di sản của cha mẹ để lại thành 03 (ba) phần để chia cho bà, bà Lê Thị T, bà Lê Thị L mỗi người 311,06m². Bà yêu cầu được nhận hiện vật là phần đất giáp đất phần chia theo yêu cầu của bà L. Khi chia thừa kế nếu gắn liền với phần di sản của ai được nhận thì thôi lại giá trị cho người nhận di sản mà không có nhà. Các tài sản khác trên đất như cây trồng, giếng nước đều là di sản của mẹ để lại, khi chia nếu các tài sản này gắn liền với phần di sản của ai thì đương nhiên được hưởng, không thôi tiền lại cho ai.

Bà đồng ý kết quả định giá theo Chứng thư Thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá HQ-Chi nhánh Đà Nẵng đề ngày 28/3/2022.

Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Cha mẹ của bà Tên là LN (sinh năm 1927, chết năm 1970) và Trần Thị L1 (sinh năm 1938, chết năm 2017), cụ N và cụ L1 sinh được 09 người con gồm: Lê Thị L, Lê Thị T1 (chết năm 2017), Lê Thị T1E (chết lúc nhỏ, không nhớ năm), Lê Thịnh A và Lê Thịnh E (chết lúc nhỏ, không nhớ năm), Lê Thị Xuân H, Lê Thị T, Lê Văn C (chết lúc nhỏ, không nhớ năm), Lê Văn M (chết năm 2014), cha mẹ không có con riêng. Những người chị em chết đều không có chồng, vợ, con riêng hay con nuôi. Hiện còn sống Lê Thị L, Lê Thị Xuân H, bà Lê Thị T.

Cụ Trần Thị L1 được anh ruột là ông Trần Đ (chết năm nào không nhớ) cho một thửa đất, cụ L1 đã đứng tên đăng ký kê khai đối với thửa đất này (không nhớ số thửa và diện tích bao nhiêu). Năm 1996 cụ L1 chuyển nhượng cho bà một phần diện

tích đất nằm trong thửa đất này với giá 20.000.000 đồng, bà đã làm thủ tục đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không nhớ số thửa đất bao nhiêu, diện tích 887m². Diện tích đất còn lại đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ L1. Cụ L1 làm nhà và ở trên thửa đất này đến khi chết, cụ L1 và cụ N chết không để lại di chúc.

Việc bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 03 xã HM, huyện NH. Diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 913,2m², đo đạc thực tế là 933,18m² thì bà cũng đồng ý chia, nhưng bà yêu cầu chia đều phần diện tích đất 933,18m² là di sản của cha mẹ để lại làm 04 (bốn) phần để chia cho bà, bà Lê Thị Xuân H, bà Lê Thị L và một phần để dùng vào việc thờ cúng ông bà, cha mẹ. Mỗi phần rộng 5m bằng nhau giáp đường (mặt tiền); ai nhận quản lý phần di sản thờ cúng này thì lo việc thờ cúng, không được chuyển nhượng. Bà yêu cầu được nhận hiện vật là phần đất giáp với diện tích đất bà đang quản lý, sử dụng.

Về ngôi nhà gắn liền với đất, khi chia thừa kế nếu gắn với phần di sản của ai được nhận thì thối lại giá trị cho người nhận di sản mà không có nhà, ngoài ra phải thối lại số tiền 9.000.000 đồng mà bà đã bỏ ra sửa chữa ngôi nhà do bị hư hỏng sau cơn bão năm 2020. Các tài sản khác trên đất như cây trồng, giếng nước đều là tài sản của bà, khi chia di sản thừa kế nếu các tài sản này gắn liền với phần di sản của ai được hưởng thì phải thối tiền lại cho bà.

Bà H trình bày khi bà Trần Thị L1 còn sống đã tặng cho bà một phần diện tích đất 807m² là không đúng, phần diện tích đất này là bà nhận chuyển nhượng, việc chuyển nhượng từ bà L1 có bà H, bà L đồng ý.

Đối với thửa đất 129, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 913,2m², đo đạc thực tế là 933,18m², tăng 19,98m² là do sai số trong quá trình đo đạc, không yêu cầu hay khiếu nại gì về diện tích đất tăng thêm này, yêu cầu Tòa án đưa phần diện tích đất này vào chia thừa kế theo pháp luật. Bà hoàn toàn đồng ý kết quả định giá theo Chứng thư Thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá HQ-Chi nhánh Đà Nẵng đề ngày 28/3/2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày:

Đồng ý, thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế của mẹ để lại. Bà yêu cầu chia di sản làm 3 phần, bà nhận một kỳ phần thừa kế.

Bản án dân sự sơ thẩm 09/2022/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện NH đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Xuân H.

Chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 129, diện tích thực tế là 933,18m², tờ bản đồ số 03 xã HM, huyện NH; căn nhà cấp 4, giếng đóng và cây trồng trên đất; cụ thể:

- Chia cho bà Lê Thị Xuân H diện tích 311,06 m² (có 100 m² đất ở), trị giá 370.831.423 đồng được giới hạn bởi các điểm GDEF, có giới cận:

Đông giáp thửa đất số 130 có số đo DE = 7,63 m;

Tây giáp đường bê tông có số đo GF = 6,78m (6,23m + 0,55m);

Nam giáp thửa đất 759 có số đo FE = 44,66m;

Bắc giáp phần đất chia cho bà L có số đo GD = 45,2 m.

Trên phần đất chia cho bà H có $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 (47.399.584 đồng) 23.699.792 đồng; 41 cây chuối 4.100.000 đồng; 02 cây bưởi 600.000 đồng; 01 cây vú sữa 450.000 đồng; 01 cây mít 450.000 đồng, 02 cây mận 220.000 đồng và 01 giếng đóng 4.642.500 đồng, trị giá 34.162.292 đồng; tổng cộng 404.993.715 đồng.

Bà Lê Thị Xuân H phải hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền là 16.008.000 đồng (Mười sáu triệu không trăm lẻ tám nghìn đồng).

- Chia cho bà Lê Thị L diện tích 311,06 m² (có 100 m² đất ở), trị giá 370.831.423 đồng được giới hạn bởi các điểm HCDG có giới cận:

Đông giáp thửa đất số 767 và 130 có số đo CD = 6,83m (6,26m + 0,57 m);

Tây giáp đường bê tông có số đo HG = 6,78m;

Nam giáp phần đất chia cho bà H có số đo GD = 45,52m;

Bắc giáp thửa đất chia cho Bà T có số đo HC = 46 m.

Trên phần đất chia cho bà L có $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 (47.399.584 đồng) 23.699.792 đồng; 02 cây bưởi 600.000đồng; 22 cây chuối 2.200.000đồng; trị giá: 26.499.792 đồng; tổng cộng 397.301.215 đồng

Bà Lê Thị L phải hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền là 8.345.000 đồng (Tám triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

- Chia cho bà Lê Thị T diện tích 311,06 m² (có 100 m² đất ở), trị giá 370.831.423 đồng được giới hạn bởi các điểm ABCH, có giới cận:

Đông giáp thửa đất số 767 có số đo BC = 6,17m (5,9m + 0,27m);

Tây giáp đường bê tông có số đo AH = 6,78m;

Nam giáp phần đất chia cho bà L có số đo HC = 46 m;

Bắc giáp thửa đất 105 có số đo AB = 46,12 m (17,69m + 28,43m).

Trên phần đất chia cho Bà T có 03 cây cau 1.200.000đ; 16 cây chuối 1.600.000 đồng; trị giá 2.800.000 đồng, tổng cộng 373.631.423 đồng.

(Có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/8/2022, bị đơn bà Lê Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 09/2022/DS -ST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện NH theo hướng giữ ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 58m² và sân diện tích khoảng 33m² được xây dựng trên diện tích đất 100m² để làm nhà thờ cho bà L, Bà T, bà H cùng đồng sở hữu, quản lý, sử dụng; diện tích đất còn lại chia thừa kế theo pháp luật.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi :

- Về việc tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi được phân công thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Thửa đất số 129, diện tích qua đo đạc thực tế hiện nay là 933,2m² được xác định của cụ LN, cụ Trần Thị L1 để lại. Nhưng khi thực hiện chính sách đất đai thì UBND xã HM đã cân đối phần đất trồng cây khác theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ L1 gồm cụ Trần Thị L1, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn M. Bà T, ông M chết trước cụ L1, bà T không có chồng con, ông M không có vợ con, nên phần đất của bà T, ông M được thừa kế lại cho cụ L1, cụ L1 chết chuyển thành di sản của cụ L1. Như vậy, diện tích đất 933,2m², ngôi nhà cấp 4, cây cối và 01 giếng đóng là di sản của cụ L1 để lại cho 3 chị em là bà L, bà H, Bà T. Bà T kháng cáo đề một phần là tài sản quyền sử dụng đất và ngôi nhà làm nơi thờ cúng, phần đất còn lại chia thừa kế cho 03 người. Nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận thì bà yêu cầu chia thừa kế thừa đất thành 3 phần bằng nhau về diện tích nhưng để lại nguyên ngôi nhà trên phần đất bà được hưởng, bà có trách nhiệm trả lại giá trị theo kỷ phần ngôi nhà cho bà H, bà L. Về yêu cầu chia thừa đất làm 4 phần, để lại một phần có ngôi nhà làm nơi thờ cúng nhưng bà H, bà L không đồng ý nên không thể chấp nhận nội dung kháng cáo này của Bà T.

Tuy nhiên, hiện nay ngôi nhà là nơi thờ cúng cụ N, cụ L1 và những người con của các cụ, ngôi nhà được Bà T bỏ tiền ra sửa lại, các bà H, T, L đều có nhà ở riêng, nên yêu cầu để lại ngôi nhà của Bà T là chính đáng, phù hợp với đạo đức xã hội, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế diện tích đất 933,2m² (có 300m² đất ở), chia cho 03 người mỗi người là 311,06m² (có 100m² đất ở), giao phần đất có ngôi nhà cho bà T sở hữu.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị L1 thành 3 kỷ phần cho các đồng thừa kế là bà Lê Thị Xuân H, Lê Thị T và Lê Thị L mỗi người được chia 1 kỷ phần là quyền sử dụng diện tích 311,06m², chia đều trên thửa đất số 129, diện tích thực tế là 933,18m². Đồng thừa kế nào nhận phần đất có căn nhà và cây trồng trên đất thì được quyền sở hữu và có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Hiện nay ngôi nhà là nơi thờ cúng cụ N và cụ L1 và những người con của các cụ, nên đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, để lại một phần là tài sản quyền sử dụng đất để làm nơi thờ cúng, phần đất còn lại chia thừa kế cho 03 người. Nếu yêu cầu trên không được chấp nhận thì đề nghị chia đất cho Bà T phần đất có ngôi nhà để Bà T làm nơi thờ cúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ huyết thống: Các bà Lê Thị Xuân H, Lê Thị T và Lê Thị L thống nhất là chị em ruột của nhau, có cha là cụ LN (chết năm 1970), mẹ là cụ Trần Thị L1 (chết năm 2017); cụ N và cụ L1 không có con riêng, con nuôi. Đến thời điểm hiện nay, hàng thừa kế thứ nhất là các con của cụ N và cụ L1 gồm các bà Lê Thị L, Lê Thị Xuân H, Lê Thị T.

Về nguồn gốc thửa đất số 129, diện tích qua đo đạc thực tế là 933,2m², nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan khai là của cụ LN và cụ Trần Thị L1 để lại. Bị đơn Bà T khai là do anh ruột của mẹ là ông Trần Đ cho mẹ năm 1976. Tuy nhiên, sau khi có bản án sơ thẩm thì bị đơn không kháng cáo nội dung này nên được xem các đương sự thừa nhận đây là di sản của LN và cụ L1 để lại không có di chúc.

Qua xác minh tại UBND xã HM thì phần đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất 129 được cân đối theo Nghị định 64/CP cho cụ L1, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn M, nên khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ bà Trần Thị L1. Bà T, ông M chết trước cụ L1, bà T không có chồng, con, ông M không có vợ, con, nên sau khi bà T, ông M chết thì phần đất của họ được thừa kế lại cho cụ L1. Do đó, xác định 300m² đất ở là di sản của cụ N, cụ L1, 633,2m² đất trồng cây hàng năm khác là di sản của cụ L1. Đối với căn nhà cấp 4, 01 giếng đóng cùng cây trồng trên đất thì các đương sự đều thừa nhận là của cụ L1. Năm 2020 Bà T đã bỏ ra số tiền 9.000.000đ để sửa chữa ngôi nhà sau cơn bão năm 2019. Tất cả những di sản trên sau khi trừ giá trị ngôi nhà 9.000.000đ cho Bà T, được chia thừa kế theo pháp luật cho 03 chị em.

Toàn bộ giá trị di sản chia thừa kế là:

- 933,2m² đất (có 300m² đất ở), có giá trị 1.112.494.270đ;
- Giá trị ngôi nhà cấp 4 là 47.399.584đ, trừ 9.000.000đ là phần tiền Bà T bỏ ra sửa nhà thì giá trị nhà còn lại là 38.399.584đ;
- Giá trị 01 giếng đóng là 4.642.500đ;
- Giá trị cây trồng trên đất là 11.420.000đ;

Tổng cộng giá trị là 1.166.956.354đ. Phần di sản thừa kế mỗi người được chia là 388.985.451đ.

[2] Bà T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thành 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần rộng 5m giáp đường chia cho ba thừa kế, phần còn lại dùng vào việc thờ cúng. Xét toàn bộ số tài sản trên đã chuyển thành tài sản chung chưa chia của các bà H, L, T theo quy định tại Điều 208, Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà T yêu cầu để một phần là tài sản quyền sử dụng đất để làm nơi thờ cúng, phần đất còn lại chia thừa kế nhưng bà H, bà L không đồng ý do đó Hội đồng xét xử không thể chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T.

Tại phiên Tòa phúc thẩm bà T sửa đổi nội dung kháng cáo, nếu yêu cầu trên của bà không được chấp nhận thì bà đồng ý chia thừa kế về quyền sử dụng đất cho các kỷ phần nhận bằng nhau, nhưng bà yêu cầu khi chia đất thì được nhận nguyên ngôi nhà của mẹ, không tháo dỡ ngôi nhà, giữ nguyên ngôi nhà để bà làm nơi thờ cúng cha mẹ. Xét thấy, khi còn sống thì cụ L1 sinh sống tại ngôi nhà của cụ cho đến khi mất. Bà T thường xuyên đến chăm sóc cụ. Sau khi cụ mất thì ngôi nhà là nơi thờ cúng cụ N, cụ L1 và các con của cụ N, cụ L1. Ngôi nhà được Bà T bỏ ra 9.000.000đ để sửa lại. Hiện nay, các bà H, T, L đều có nhà ở riêng, nên yêu cầu của Bà T là phù hợp pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T, chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử sẽ sửa lại bản án sơ thẩm, chia thừa kế diện tích đất 933,2m² chia đều cho 03 người mỗi người là

311,06m² (có 100m² đất ở), phần đất chia cho Bà T có ngôi nhà và giao ngôi nhà cho Bà T sở hữu.

Cụ thể chia như sau:

(1). Chia cho bà Lê Thị T diện tích 311,06 m² (có 100 m² đất ở), ký hiệu A, trị giá 370.831.423 đồng, có giới cận:

- Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 129 chia cho bà L, từ điểm 11 – 12 có chiều ngang là 11,50m;
- Phía Tây giáp hành lang đường bê tông từ điểm 10 – 14 có độ dài là 5,27m, từ điểm 14 – 13 có độ dài là 6,23m, tổng chiều dài là 11,5m
- Phía Nam giáp thửa đất 759, từ điểm 12 – 13 có chiều dài là 26,99m;
- Phía Bắc giáp phần đất chia cho bà L từ điểm 10 – 11 có chiều dài là 27,08m.

Trên phần đất chia cho Bà T có:

- + Căn nhà cấp 4 trị giá 38.399.584đ;
- + 40 cây chuối trị giá 4.000.000đ;
- + 04 cây bưởi trị giá 1.200.000đ;
- + 01 cây vú sữa trị giá 450.000đ;
- + 01 cây mít trị giá 450.000đ;
- + 02 cây mận trị giá 220.000đ;
- + 01 cây cau trị giá 400.000đ; và
- + 01 giếng đóng trị giá 4.642.500đ.

Tổng cộng giá trị tài sản Bà T nhận là 420.593.507đ. Thừa so với kỷ phần là 31.608.056đ.

(2). Chia cho bà Lê Thị L diện tích 311,06 m² (có 100 m² đất ở), ký hiệu B, trị giá 370.831.423 đồng, có giới cận:

- Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 129 từ điểm 5 – 6 có độ dài là 15,92m.
- Phía Tây giáp 02 phần, một phần giáp hành lang đường bê tông từ điểm 7 – 10 có độ dài là 4,42m; một phần giáp phần đất chia cho Bà T từ điểm 11 – 12 có độ dài là 11,50m.
- Phía Nam có 02 phần, một phần giáp phần đất chia cho Bà T từ điểm 10 – 11 có độ dài là 27,08m; một phần giáp thửa đất 759, từ điểm 5 – 12 có độ dài là 12,05m.
- Phía Bắc giáp thửa đất chia cho bà H từ điểm 6 – 7 có độ dài là 39,12m.

Trên phần đất chia cho bà L có 02 cây chuối có giá trị là 200.000đ, tổng giá trị bà L được nhận là 371.031.423đ, ít hơn so với kỷ phần được hưởng là 17.954.028đ.

(3). Chia cho bà Lê Thị Xuân H diện tích 311,06 m² (có 100 m² đất ở), ký hiệu C, trị giá 370.831.423 đồng, có giới cận:

- Phía Đông giáp thửa đất 110 và 130 từ điểm 1, 2, 3, 4 có tổng chiều dài là 20,06m.
- Phía Tây giáp 02 phần, một phần giáp hành lang đường bê tông từ điểm 7 – 8 có độ dài là 4,42m; một phần giáp phần đất chia cho bà L từ điểm 5 – 6 có độ dài là 15,92m.
- Phía Nam giáp 02 phần, một phần giáp phần đất chia cho bà L từ điểm 6 – 7 có độ dài là 39,12m; một phần giáp thửa đất 759 từ điểm 4 - 5 có tổng chiều dài là 5,63m.

- Phía Bắc giáp thửa đất 105, từ điểm 8 - 9 - 1 có tổng chiều dài là 46,12m.

Trên phần đất chia cho bà H có 02 cây cau trị giá 800.000đ; 37 cây chuối trị giá 3.700.000 đồng. Tổng giá trị bà H được hưởng là 375.331.423đ, ít hơn so với kỷ phần là 13.654.028đ.

(Có sơ đồ chia đất và tài sản trên đất kèm theo bản án).

Bà T nhận kỷ phần nhiều hơn nên phải thanh toán lại cho bà H, bà L. Cụ thể, Bà T còn phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H số tiền là 13.654.028đ; cho bà L số tiền là 17.954.028đ.

[3] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí tại cấp sơ thẩm gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí thẩm định giá tổng cộng là 18.000.000 đồng; trong đó, bà L đã nộp tạm ứng 11.000.000 đồng, bà H nộp tạm ứng 7.000.000 đồng, đã chi phí xong, mỗi đương sự phải chịu 6.000.000 đồng. Buộc Bà T hoàn lại 5.000.000 đồng cho bà L và hoàn lại 1.000.000 đồng cho bà H. Theo Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của cấp phúc thẩm là 800.000đ, mỗi bà phải chịu 266.667đ. Bà T đã nộp xong nên bà H phải trả lại cho Bà T số tiền là 266.667đ; bà L phải trả lại cho Bà T số tiền là 266.667đ.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định: “*mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế*”. Cấp sơ thẩm buộc đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản thực nhận là không đúng với hướng dẫn của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, nên cấp phúc thẩm sửa lại án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu như sau:

Giá trị mỗi người được chia là 388.985.451đ, án phí dân sự sơ thẩm mỗi bà phải chịu là 19.449.272đ ($388.985.451đ \times 5\%$). Bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bà.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T.

2. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Xuân H. Chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 129, diện tích thực tế là 933,18m², tờ bản đồ số 03 xã HM, huyện NH; căn nhà cấp 4, 01 giếng đóng và cây trồng trên đất (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2021); cụ thể:

2.1. Chia cho bà Lê Thị T diện tích 311,06 m² (có 100 m² đất ở), ký hiệu A, có giới cận:

- Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 129 chia cho bà L, từ điểm 11 – 12 có chiều ngang là 11,50m;

- Phía Tây giáp hành lang đường bê tông từ điểm 10 – 14 có độ dài là 5,27m, từ điểm 14 – 13 có độ dài là 6,23m, tổng chiều dài là 11,5m

- Phía Nam giáp thửa đất 759, từ điểm 12 – 13 có chiều dài là 26,99m;

- Phía Bắc giáp phần đất chia cho bà L từ điểm 10 – 11 có chiều dài là 27,08m.

Trên phần đất chia cho Bà T có các tài sản sau giao cho Bà T sở hữu:

- + Căn nhà cấp 4;

- + 40 cây chuối;

- + 04 cây bưởi;

- + 01 cây vú sữa;

- + 01 cây mít;

- + 02 cây mận;

- + 01 cây cau;

- + 01 giếng đóng.

2.2. Chia cho bà Lê Thị L diện tích 311,06 m² (có 100 m² đất ở), ký hiệu B, có giới cận:

- Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 129 từ điểm 5 – 6 có độ dài là 15,92m.

- Phía Tây giáp 02 phần, một phần giáp hành lang đường bê tông từ điểm 7 – 10 có độ dài là 4,42m; một phần giáp phần đất chia cho Bà T từ điểm 11 – 12 có độ dài là 11,50m.

- Phía Nam có 02 phần, một phần giáp phần đất chia cho Bà T từ điểm 10 – 11 có độ dài là 27,08m; một phần giáp thửa đất 759, từ điểm 5 – 12 có độ dài là 12,05m.

- Phía Bắc giáp thửa đất chia cho bà H từ điểm 6 – 7 có độ dài là 39,12m.

Trên phần đất chia cho bà L có 02 cây chuối giao cho bà L sở hữu.

2.3. Chia cho bà Lê Thị Xuân H diện tích 311,06 m² (có 100 m² đất ở), ký hiệu C, có giới cận:

- Phía Đông giáp thửa đất 110 và 130 từ điểm 1, 2, 3, 4 có tổng chiều dài là 20,06m.

- Phía Tây giáp 02 phần, một phần giáp hành lang đường bê tông từ điểm 7 – 8 có độ dài là 4,42m; một phần giáp phần đất chia cho bà L từ điểm 5 – 6 có độ dài là 15,92m.

- Phía Nam giáp 02 phần, một phần giáp phần đất chia cho bà L từ điểm 6 – 7 có độ dài là 39,12m; một phần giáp thửa đất 759 từ điểm 4 - 5 có tổng chiều dài là 5,63m.

- Phía Bắc giáp thửa đất 105, từ điểm 8 - 9 - 1 có tổng chiều dài là 46,12m.

Trên phần đất chia cho bà H có 02 cây cau, 37 cây chuối giao cho bà H sở hữu.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà T còn phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H số tiền là 13.654.028đ; cho bà L số tiền là 17.954.028đ.

[3] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí tại cấp sơ thẩm gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí thẩm định giá tổng cộng là 18.000.000 đồng; trong đó, bà L đã nộp tạm ứng 11.000.000 đồng, bà H nộp tạm ứng 7.000.000 đồng, đã chi phí xong, mỗi đương sự phải chịu 6.000.000 đồng. Buộc Bà T hoàn lại 5.000.000 đồng cho bà L và hoàn lại 1.000.000 đồng cho bà H. Theo Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của cấp phúc thẩm là 800.000đ, mỗi bà phải chịu 266.667đ. Bà T đã đóng xong nên bà H phải trả lại cho Bà T số tiền là 266.667đ; bà L phải trả lại cho Bà T số tiền là 266.667đ.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị Xuân H phải nộp số tiền là 19.449.272đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.293.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003953 ngày 26 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NH, bà H còn phải nộp 18.156.272đ.

+ Bà Lê Thị T phải nộp số tiền là 19.449.272đ.

+ Bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bà L.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Bà T số tiền 300.000đ Bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001601 ngày 19/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NH.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện NH;
- Chi cục THADS huyện NH;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến

